

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Cư	Chủ tịch

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Cư	Giám đốc
Ông Võ Duy Thanh	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trọng Phước	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA.

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PỐK
Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk,
Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch và Ban Giám đốc



Trần Cự
Chủ tịch Công ty
Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ AFA AFA AUDIT AND APPRAISAL COMPANY LIMITED

142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@afac.com.vn | Web: www.afac.com.vn

Số: 76/BCKT/2018-AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓK

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2018 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu là 6.058.396.332 đồng (Năm 2017: 7.380.000 đồng; Các năm trước: 6.051.016.332 đồng). Nếu trích lập dự phòng đúng theo quy định thì trên bảng Cân đối kế toán, khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng 6.058.396.332 đồng, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ là (4.776.240.390) đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" giảm 7.380.000 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2018-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018



Phan Thị Lan Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1936-2018-240-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

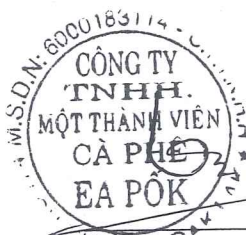
TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.037.848.546	23.134.889.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		644.246.714	104.150.126
1. Tiền	111	4.1	644.246.714	104.150.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.802.114.232	8.910.220.854
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.024.653.990	877.524.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	460.232.093	392.480.093
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	1.819.592.734	1.686.299.596
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.702.865.154	5.961.214.580
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(205.229.739)	(7.298.081)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	14.815.390.612	13.457.103.137
1. Hàng tồn kho	141		14.815.390.612	13.457.103.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		776.096.988	663.415.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		776.096.988	663.415.430
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.481.043.617	21.972.552.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.705.937.992	20.087.792.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	17.705.937.992	20.087.792.966
Nguyên giá	222		49.576.322.147	50.579.794.147
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.870.384.155)	(30.492.001.181)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.122.941.733	997.164.272
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	2.122.941.733	997.164.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		652.163.892	887.595.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	652.163.892	887.595.625
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.518.892.163	45.107.442.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.215.181.065	20.840.091.008
I. Nợ ngắn hạn	310		18.455.181.065	20.759.804.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	121.329.256	29.858.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	447.683.810	499.472.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	645.205.813	104.878.857
4. Phải trả người lao động	314		2.158.036.000	269.507.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	133.826.067	122.333.135
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	3.278.676.714	8.047.209.620
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	8.900.490.000	8.368.490.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.769.933.405	3.318.055.110
II. Nợ dài hạn	330		760.000.000	80.286.531
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	760.000.000	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	80.286.531
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.303.711.098	24.267.351.402
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	26.303.711.098	24.703.558.162
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.924.816.089	21.450.460.789
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.096.739.067	3.253.097.373
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.282.155.942	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.282.155.942	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	(436.206.760)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(436.206.760)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.518.892.163	45.107.442.410



Trần-Cử

Chủ tịch Công ty

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Hoàng Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nghiêm Thị Thúy Hằng
Người lập

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓKĐịa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók,
Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

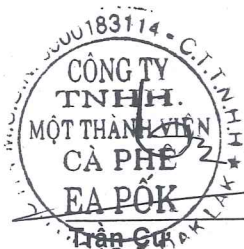
Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	32.892.017.497	56.857.289.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.892.017.497	56.857.289.107
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	27.134.112.793	49.850.408.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.757.904.704	7.006.880.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	109.959.269	79.315.149
7. Chi phí tài chính	22	5.4	465.434.077	904.796.602
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		465.434.077	904.796.602
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	820.276.829	1.006.465.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.684.622.501	3.881.965.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.102.469.434)	1.292.967.958
11. Thu nhập khác	31	5.7	4.685.215.421	779.214.630
12. Chi phí khác	32	5.8	64.002.263	54.000.180
13. Lợi nhuận khác	40		4.621.213.158	725.214.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.518.743.724	2.018.182.408
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	706.604.745	314.076.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.812.138.979	1.704.106.023



Trần Cư
Chủ tịch Công ty
 Đắk Lắk, ngày 15 tháng 03 năm 2018


Hoàng Thị Thanh Huyền
 Kế toán trưởng


Nghiêm Thị Thúy Hằng
 Người lập

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓKĐịa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók,
Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		32.693.099.983	57.275.401.531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(23.976.937.861)	(42.365.675.071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.038.541.933)	(6.038.629.260)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(550.476.884)	(808.685.188)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(199.942.516)	(100.358.164)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.799.552.098	262.030.992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.310.340.682)	(4.539.124.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		416.412.205	3.684.960.619
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.125.777.461)	(297.230.812)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	209.254.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.389.748.520)	(998.190.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.256.455.382	743.943.522
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.754.982	149.879.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.168.315.617)	(192.343.367)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	30.099.000.000	35.797.483.639
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(28.807.000.000)	(38.586.768.639)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(635.856.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.292.000.000	(3.425.141.219)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		540.096.588	67.476.033
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		104.150.126	36.674.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		644.246.714	104.150.126



Chủ tịch Công ty
Đắk Lắk, ngày 15 tháng 03 năm 2018


Hoàng Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Nghiêm Thị Thúy Hằng
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty Cà phê Ea Pók) được thành lập theo Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4006000053 ngày 10/06/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Từ ngày 13/12/2011, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000183114 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/12/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.450.460.789 VND, vốn thực tế tại thời điểm 31/12/2017 là 20.924.816.089 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	Việt Nam	20.924.816.089	100	21.450.460.789	100
Cộng		20.924.816.089	100	21.450.460.789	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 537 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 525 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, Chăn nuôi và Thu mua cà phê.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Xuất khẩu cà phê, nông sản; Nhập khẩu vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Bán buôn, bán lẻ vật tư nông nghiệp;
- Khai thác than bùn;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Chế biến, sản xuất các sản phẩm từ thịt bò;
- Sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sữa bò.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã tiến hành thẩm định để xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cho việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (dự kiến hoàn thành trong năm 2018). Theo đó, giá trị thực tế của doanh nghiệp được phê duyệt theo Quyết định số 3627/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk là 119.878.503.602 đồng, trong đó giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 99.474.619.354 đồng, giá trị tài sản và công nợ loại khỏi giá trị doanh nghiệp là 1.012.828.937 đồng (bao gồm: tài sản bàn giao về địa phương: 513.769.700 đồng; tài sản không cần dùng chờ thanh lý: 34.132.517 đồng; tài sản tháo dỡ không còn hiện trạng, loại khỏi giá trị doanh nghiệp: 11.875.000 đồng; tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 340.278.077 đồng và công nợ phải thu: 112.773.643 đồng).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	8 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ Vườn cây cà phê	30 năm

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí phát sinh hóa đơn chứng từ về sau và chi phí lãi vay (được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định).

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn.

3.14. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%. Riêng thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi được miễn thuế.

Thuế giá trị gia tăng:

- Cà phê sơ chế, dịch vụ tưới tiêu, bò giống, bò thịt, sản phẩm từ nông nghiệp, phân vi sinh, cà phê thu mua bán cho đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuộc đối tượng không phải kê khai tính nộp thuế. Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thuộc đối tượng chịu thuế: Áp dụng thuế suất 5%;
- Xuất khẩu: Áp dụng thuế suất 0%;
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ: áp dụng thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.16. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.823.584	22.615.377
Tiền gửi ngân hàng	642.423.130	81.534.749
Cộng	644.246.714	104.150.126

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu thuộc Đội 1	406.516.151	217.205.621
Phải thu thuộc trại chăn nuôi	90.681.500	129.908.180
Vô Duy Thanh	375.928.981	388.138.981
Lê Toàn Thắng	48.654.643	68.654.643
Các đối tượng khác	102.872.715	73.617.241
Cộng	1.024.653.990	877.524.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nguyễn Sơn	246.450.000	246.450.000
Trường Trần Hưng Đạo	95.404.643	95.404.643
Các đối tượng khác	118.377.450	50.625.450
Cộng	460.232.093	392.480.093

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Đội 3	222.319.304	170.633.090
Đội 4	228.204.297	187.081.831
Đội 5	618.660.151	519.665.004
Trạm kinh doanh số 1	338.319.520	338.319.520
Trạm thu mua buôn Wìn	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	212.089.462	270.600.151
Cộng	1.819.592.734	1.686.299.596

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền cho vay	448.729.794	-	429.525.507	-
Tạm ứng	222.464.041	-	333.784.143	-
BHXH, BHYT, BHTN	34.893.210	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	3.877.000	-
Ký quỹ, ký cược	6.566.120	-	8.604.125	-
Phải thu khác	4.990.211.989	205.229.739	5.185.423.805	7.298.081
- Các khoản bảo hiểm theo chế độ	612.938.804	-	816.867.701	-
- UBND huyện Cư M'gar	261.000.000	-	261.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.116.273.185	205.229.739	4.107.556.104	7.298.081
Cộng	5.702.865.154	205.229.739	5.961.214.580	7.298.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dự phòng phải thu quá hạn trên 3 năm	205.229.739	7.298.081
Cộng	205.229.739	7.298.081

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	223.355.182	-	174.289.005	-
Công cụ, dụng cụ	134.730.407	-	5.815.000	-
Chi phí SXKD dở dang	11.912.544.971	-	13.104.419.892	-
Thành phẩm	2.544.760.052	-	172.579.240	-
Cộng	14.815.390.612	-	13.457.103.137	-

Không có hàng tồn kho ử đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm, súc vật VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	22.900.409.711	11.511.037.720	1.339.549.382	139.045.455	14.689.751.879	50.579.794.147
Phân loại lại	(685.676.499)	407.821.954	90.000.000	187.854.545	-	-
Giảm khác	(972.472.000)	(31.000.000)	-	-	-	(1.003.472.000)
Tại ngày 31/12/2017	21.242.261.212	11.887.659.674	1.429.549.382	326.900.000	14.689.751.879	49.576.322.147
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	12.939.274.277	7.567.217.100	1.022.497.163	100.323.486	8.842.689.155	30.492.001.181
Phân loại lại	(478.111.501)	382.883.320	101.500.000	(6.271.819)	-	-
Khấu hao trong năm	878.280.909	572.116.737	98.503.038	32.690.000	274.619.590	1.856.210.274
Giảm khác	(446.327.300)	(31.000.000)	-	-	-	(477.827.300)
Tại ngày 31/12/2017	12.892.616.385	8.511.217.157	1.222.500.201	126.741.667	9.117.308.745	31.870.384.155
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	9.961.135.434	3.923.820.620	317.052.219	38.721.969	5.847.062.724	20.087.792.966
Tại ngày 31/12/2017	8.349.644.827	3.376.642.517	207.049.181	200.158.333	5.572.443.134	17.705.937.992

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 5.572.443.134 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 13.363.060.127 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trồng mới cây hồng tại Trại chăn nuôi	27.324.078	27.324.078
Trồng mới cây hồng tại Công ty	93.497.785	93.497.785
Cà trồng mới đội 2 năm 2014 (0,22ha)	-	5.565.852
Cà trồng mới năm 2015 lô 1,2 vùng 36 đội 4 (12,25 ha)	901.356.182	741.905.557
Cà trồng 1,75 ha đội 2 năm 2015	136.750.405	112.830.712
Trồng cục bộ suất Y Niết Êban	17.547.446	14.326.002
Trồng mới năm 2016	298.749.404	1.714.286
Cà trồng mới 10,36 ha đội 1 năm 2017	448.259.656	-
Cà trồng mới 4,88 ha đội 4 năm 2017	199.456.777	-
Cộng	2.122.941.733	997.164.272

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí máy móc thiết bị, CCDC chờ phân bổ	47.370.931	158.831.738
Chi phí sửa chữa tài sản máy móc thiết bị chờ phân bổ	109.059.970	168.065.556
CP phân VS ĐT CP xấu, trồng dặm, trồng cục bộ chờ PB	288.037.630	353.859.833
CP trồng cỏ chờ phân bổ	207.695.361	206.838.498
Cộng	652.163.892	887.595.625

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Cơ khí Thiên Phát	24.510.056	24.510.056	24.510.056	24.510.056
Công ty Bảo Việt Đắk Lắk	42.971.000	42.971.000	-	-
Công ty TNHH Hoàng Vương	30.500.000	30.500.000	-	-
Viện Ea K'mat	18.000.000	18.000.000	-	-
Các đối tượng khác	5.348.200	5.348.200	5.348.200	5.348.200
Cộng	121.329.256	121.329.256	29.858.256	29.858.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại An Thái	-	455.972.000
Công ty TNHH Chế biến XNK Cà phê	-	43.500.000
Công ty TNHH TMDV Sản xuất Minh Định	447.000.000	-
Các đối tượng khác	683.810	-
Cộng	447.683.810	499.472.000

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	-	21.322.369	21.322.369	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	606.604.746	706.604.745	199.942.516	99.942.517
Thuế thu nhập cá nhân	38.601.067	49.290.762	15.626.035	4.936.340
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	9.052.133	9.052.133	-
Cộng	645.205.813	789.270.009	248.943.053	104.878.857

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay dự trả	15.398.167	100.440.974
Chi phí khác chưa có hóa đơn	118.427.900	21.892.161
Cộng	133.826.067	122.333.135

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	144.646.119	63.855.295
BHXH, BHYT, BHTN	-	57.668.765
Lãi vay phải trả	3.132.675.595	7.918.857.200
- Ngân hàng NN&PTNT Cư M'gar	3.132.675.595	7.918.857.200
Các đối tượng khác	1.355.000	6.828.360
Cộng	3.278.676.714	8.047.209.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện Cư M'gar	7.740.490.000	7.740.490.000	23.686.000.000	20.590.000.000	4.644.490.000	4.644.490.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	4.500.000.000	5.150.000.000	650.000.000	650.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	1.160.000.000	1.160.000.000	1.153.000.000	3.067.000.000	3.074.000.000	3.074.000.000
Cộng	8.900.490.000	8.900.490.000	29.339.000.000	28.807.000.000	8.368.490.000	8.368.490.000
Vay dài hạn:						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện Cư M'gar (*)	760.000.000	760.000.000	760.000.000	-	-	-
Cộng	760.000.000	760.000.000	760.000.000	-	-	-
Tổng cộng	9.660.490.000	9.660.490.000	30.099.000.000	28.807.000.000	8.368.490.000	8.368.490.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	21.450.460.789	2.952.813.000	-	24.403.273.789
Lãi trong năm trước	-	-	1.704.106.023	1.704.106.023
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	300.284.373	(300.284.373)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.403.821.650)	(1.403.821.650)
Tại ngày 01/01/2017	21.450.460.789	3.253.097.373	-	24.703.558.162
Giảm vốn trong năm nay	(525.644.700)	-	-	(525.644.700)
Lãi trong năm nay	-	-	2.812.138.979	2.812.138.979
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	843.641.694	(843.641.694)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(604.008.010)	(604.008.010)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	(82.333.333)	(82.333.333)
Tại ngày 31/12/2017	20.924.816.089	4.096.739.067	1.282.155.942	26.303.711.098

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk (*)	20.924.816.089	21.450.460.789
Cộng	20.924.816.089	21.450.460.789

(*) Vốn chủ sở hữu giảm trong năm do điều chỉnh giảm vốn Nhà nước theo Quyết định số 3627/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk (như đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 1.5).

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	21.450.460.789	21.450.460.789
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	(525.644.700)	-
Vốn góp cuối năm	20.924.816.089	21.450.460.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cà phê sản xuất	14.186.445.387	12.499.613.138
Doanh thu cà phê thu mua	15.605.373.124	40.558.599.748
Doanh thu bò thịt	1.872.491.986	2.213.440.121
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tươi	568.542.000	552.594.000
Doanh thu khác	659.165.000	1.033.042.100
Cộng	<u>32.892.017.497</u>	<u>56.857.289.107</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn cà phê sản xuất	8.453.315.842	7.627.420.026
Giá vốn cà phê thu mua	14.939.506.213	39.253.952.740
Giá vốn bò thịt	2.584.057.712	1.816.224.317
Giá vốn dịch vụ tươi	568.541.927	552.594.000
Giá vốn dịch vụ khác	588.691.099	699.223.568
Hoàn nhập dự phòng HTK	-	(99.006.211)
Cộng	<u>27.134.112.793</u>	<u>49.850.408.440</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.959.269	79.315.149
Cộng	<u>109.959.269</u>	<u>79.315.149</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	465.434.077	904.796.602
Cộng	<u>465.434.077</u>	<u>904.796.602</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	180.176.267	112.021.763
Các khoản chi phí khác	640.100.562	894.443.736
Cộng	<u>820.276.829</u>	<u>1.006.465.499</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.121.709.323	2.757.535.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.290.213	249.198.122
Các khoản chi phí khác	1.224.691.307	434.500.000
Dự phòng phải thu khó đòi	197.931.658	440.732.631
Cộng	<u>5.684.622.501</u>	<u>3.881.965.757</u>

5.7. Thu nhập khác

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	206.385.811	59.328.721
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	209.254.545
Thu nhập từ bán gỗ tận thu	61.015.000	393.631.500
Xóa nợ lãi vay	4.398.003.800	-
Các khoản thu nhập khác	19.810.810	116.999.864
Cộng	<u>4.685.215.421</u>	<u>779.214.630</u>

5.8. Chi phí khác

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng	14.699.979	14.699.979
Giá trị bán gỗ tận thu	8.700.000	34.400.000
Các khoản phạt hành chính	241.230	900.000
Các khoản chi phí khác	40.361.054	4.000.201
Cộng	<u>64.002.263</u>	<u>54.000.180</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.348.397.392	4.548.964.986
Chi phí nhân công	8.541.017.073	7.044.766.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.856.210.274	1.773.077.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.568.741.996	433.473.183
Chi phí khác bằng tiền	1.367.513.408	548.321.790
Cộng	19.681.880.143	14.348.604.218

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.518.743.724	2.018.182.408
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	14.280.000	30.038.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Hoàn nhập Quỹ phát triển KH&CN)	-	321.146.119
Tổng thu nhập tính thuế	3.533.023.724	1.727.074.289
- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi	(1.272.352.319)	609.909.833
- Thu nhập từ hoạt động khác	4.805.376.043	1.117.164.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	706.604.745	314.076.385
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	706.604.745	223.432.892
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước vào năm nay	-	90.643.493

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	30.099.000.000	35.797.483.639
Cộng	30.099.000.000	35.797.483.639

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	28.807.000.000	38.586.768.639
Cộng	28.807.000.000	38.586.768.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp và lãnh thổ chính là Việt Nam.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	644.246.714	104.150.126
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.651.993.350	6.195.794.726
Phải thu về cho vay	1.819.592.734	1.686.299.596
Cộng	8.115.832.798	7.986.244.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	9.660.490.000	8.368.490.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.255.359.851	7.955.543.816
Phải trả khác	3.134.030.595	7.925.685.560
Cộng	16.049.880.446	24.249.719.376

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	8.900.490.000	3.389.185.918	12.289.675.918
Trên 01 năm	760.000.000	-	760.000.000
Tại ngày 31/12/2017	9.660.490.000	3.389.185.918	13.049.675.918

	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	8.368.490.000	8.077.876.951	16.446.366.951
Tại ngày 01/01/2017	8.368.490.000	8.077.876.951	16.446.366.951

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	9.150.490.000	5.294.490.000
Theo lãi suất cố định	510.000.000	3.074.000.000

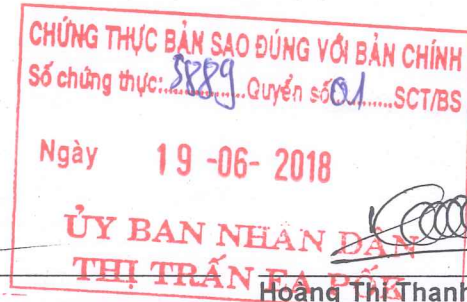
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Cư
Chủ tịch
Đắk Lắk, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Hoàng Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nghiêm Thị Thúy Hằng
Người lập



CHỦ TỊCH

Bùi Thanh Thịnh